

**BẢN SAO**



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐƯỜNG SẮT VĨNH PHÚ**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày  
31/12/2015



## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

### **THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú là doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích (tiền thân là Xí nghiệp quản lý đường sắt Vĩnh Phú, được thành lập theo Quyết định số 877/1998/QĐ/TCCB-LĐ ngày 17/04/1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được đổi tên thành Công ty Quản lý đường sắt Vĩnh Phú theo Quyết định số 734/2003/QĐ-GTVT ngày 20/03/2003 của Bộ Giao thông Vận tải). Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty TNHH MTV theo Quyết định số 717/QĐ-ĐS của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam (gọi tắt là Đường sắt Việt Nam). Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú theo Quyết định số 3898/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 2600109073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 03/12/2010 và sửa đổi lần thứ 2 ngày

Trong quá trình hoạt động thay đổi về chức danh người đại diện theo pháp luật của Công ty, thay đổi chuyển sang mô hình công ty cổ phần đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ chuẩn y tại đăng ký thay đổi lần 2 ngày 31/12/2015.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Quản lý, duy tu, sửa chữa theo từng cấp kỹ thuật hệ thống cầu đường sắt, đảm bảo an toàn thông suốt trong mọi tình huống;
- Thi công, lắp đặt, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp mở rộng và xây dựng mới các công trình quy mô vừa và nhỏ thuộc đường sắt, đường bộ, đường thủy; Xây dựng công nghiệp, dân dụng và các công trình giao cắt với đường sắt; San lấp mặt bằng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và kết cấu thép chuyên ngành bao gồm: Tà vẹt bê tông đường sắt, các kết cấu thép, phụ kiện đường sắt và các sản phẩm cơ khí.

Công ty có trụ sở đặt tại phố Kiến Thiết, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì.

### **BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG CÔNG TY**

Các thành viên của Ban giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Việt Anh	Chủ tịch	(*)
- Ông Trần Như Thắng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2015
- Ông Trần Thanh Tâm	Phó giám đốc	
- Ông Trần Ngọc Thắng	Phó giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/12/2015
- Ông Phạm Xuân Tú	Phó giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/12/2015
- Ông Nguyễn Hữu Tạo	Kế toán trưởng	

(\*): Ông Nguyễn Việt Anh giữ chức Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty đến hết ngày 30/11/2015, sau đó Ông giữ chức Chủ tịch Công ty đến khi chuyển sang Công ty cổ phần (ngày 31/12/2015). Từ ngày 31/12/2015 Ông giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Việt Anh - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Như Thắng - Chức danh Giám đốc Công ty.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Phú Thọ, ngày 12 tháng 3 năm 2016

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Như Thăng

Handwritten red text on the right margin, possibly a stamp or signature.



Số: 65/2016/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2016

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP***Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015***Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT VĨNH PHÚ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú, được lập ngày 11 tháng 3 năm 2016, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Công ty đang ghi nhận toàn bộ các khoản chi phí phát sinh của công trình "Khắc phục chống bão lũ năm 2012", công trình "Sửa chữa lớn cống km 78" đã ghi nhận doanh thu từ năm 2012 trên khoản mục "Hàng tồn kho" (Mã số 141) trên Bảng cân đối kế toán mà chưa thực hiện kết chuyển vào chi phí trong năm với số tiền là 1.404.758.460 đồng. Việc ghi nhận như vậy là không tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Nếu thực hiện kết chuyển vào chi phí thì khoản mục "Hàng tồn kho" và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi với số tiền tương ứng.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2013-038-1

**Trịnh Thu Huyền - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2993-2015-038-1



**PHÓ CHỦ TỊCH**  
*Trần Anh Đức*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>92.131.499.361</b>	<b>92.284.264.923</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>7.273.014.866</b>	<b>3.776.570.110</b>
1. Tiền	111		7.273.014.866	3.776.570.110
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>1.693.104.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	1.693.104.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>40.479.023.338</b>	<b>33.682.822.147</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	36.492.970.851	30.226.921.905
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	725.625.818	581.583.790
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.260.426.669	2.874.316.452
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>44.379.461.157</b>	<b>53.095.141.648</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	44.379.461.157	53.095.141.648
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>36.627.018</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	-	36.627.018
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>37.636.153.126</b>	<b>175.542.417.909</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>246.973.055</b>	<b>356.380.097</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	246.973.055	356.380.097
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.163.703.787</b>	<b>175.055.071.000</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	8.163.703.787	151.849.803.000
<i>Nguyên giá</i>	222		20.461.758.297	447.909.271.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(12.298.054.510)	(296.059.468.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	23.205.268.000
<i>Nguyên giá</i>	228		-	23.205.268.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29.225.476.284</b>	<b>130.966.812</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	29.225.476.284	130.966.812
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>129.767.652.487</b>	<b>267.826.682.832</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>117.471.862.487</b>	<b>92.148.687.175</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>117.439.862.487</b>	<b>89.358.321.418</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	44.720.003.123	32.291.215.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	11.069.644.091	16.332.872.256
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.152.609.534	1.728.612.363
4. Phải trả người lao động	314	V.13	11.631.802.577	12.552.133.148
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	21.714.371.166	10.591.662.402
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	20.825.720.970	13.409.260.548
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	3.325.711.026	2.452.565.641
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>32.000.000</b>	<b>2.790.365.757</b>
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		32.000.000	46.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	-	2.744.365.757
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>12.295.790.000</b>	<b>175.677.995.657</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>12.295.790.000</b>	<b>11.386.845.657</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.295.790.000	10.973.520.835
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	153.324.822
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	260.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>164.291.150.000</b>
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	164.291.150.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>129.767.652.487</b>	<b>267.826.682.832</b>

Người lập biểu

Trần Văn Dự

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Tạo

Lập, ngày 11 tháng 3 năm 2016



Trần Như Thắng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	114.671.957.410	94.275.702.056
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		114.671.957.410	94.275.702.056
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	107.277.867.851	86.156.302.484
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.394.089.559	8.119.399.572
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	47.415.148	100.115.489
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	885.326.396	1.080.349.078
Trong đó: chi phí lãi vay	23		885.326.396	1.080.349.078
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.553.060.149	5.292.762.425
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.003.118.162	1.846.403.558
11. Thu nhập khác	31	VI.6	6.095.359.415	257.088.398
12. Chi phí khác	32	VI.7	6.298.219.577	486.383.287
13. Lợi nhuận khác	40		(202.860.162)	(229.294.889)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.800.258.000	1.617.108.669
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	407.439.978	366.351.799
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>1.392.818.022</u>	<u>1.250.756.870</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập, ngày 11 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Văn Dự

Nguyễn Hữu Tạo

Giám đốc  
  
Trần Như Thắng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

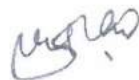
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		114.457.841.310	114.561.812.453
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(67.167.683.498)	(37.338.741.017)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(59.757.363.724)	(52.950.934.091)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(899.604.961)	(899.588.502)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(236.820.888)	(784.357.643)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.263.196.278	928.309.534
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.322.525.907)	(12.982.828.461)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(7.662.961.390)</b>	<b>10.533.672.273</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(662.763.693)	(630.827.082)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		4.358.153.141	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.556.276	96.117.882
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.742.945.724</b>	<b>(534.709.200)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		43.251.424.925	26.350.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35.834.964.503)	(35.600.548.299)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>7.416.460.422</b>	<b>(9.250.548.299)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>3.496.444.756</b>	<b>748.414.774</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	3.776.570.110	3.028.155.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>7.273.014.866</b>	<b>3.776.570.110</b>

Lập, ngày 11 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trần Văn Dự

Nguyễn Hữu Tạo

Trần Như Thắng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú là doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích (tiền thân là Xí nghiệp quản lý đường sắt Vĩnh Phú, được thành lập theo Quyết định số 877/1998/QĐ/TCCB-LĐ ngày 17/04/1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được đổi tên thành Công ty Quản lý đường sắt Vĩnh Phú theo Quyết định số 734/2003/QĐ-GTVT ngày 20/03/2003 của Bộ Giao thông Vận tải). Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty TNHH MTV theo Quyết định số 717/QĐ-ĐS của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam (gọi tắt là Đường sắt Việt Nam). Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú theo Quyết định số 3898/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 2600109073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 03/12/2010 và sửa đổi lần thứ 2 ngày 31/12/2015.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và hoạt động xây lắp liên quan đến đường sắt, đường bộ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

*Hoạt động kinh doanh chính của Công ty gồm:*

- Quản lý, duy tu, sửa chữa theo từng cấp kỹ thuật hệ thống cầu đường sắt, đảm bảo an toàn thông suốt trong mọi tình huống;
- Thi công, lắp đặt, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp mở rộng và xây dựng mới các công trình quy mô vừa và nhỏ thuộc đường sắt, đường bộ, đường thủy; Xây dựng công nghiệp, dân dụng và các công trình giao cắt với đường sắt; San lấp mặt bằng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và kết cấu thép chuyên ngành bao gồm: Tà vẹt bê tông đường sắt, các kết cấu thép, phụ kiện đường sắt và các sản phẩm cơ khí.

*Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp:* Các hoạt động liên quan đến đảm bảo an toàn thông suốt của kết cấu hạ tầng đường sắt.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thông thường không quá một năm.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2015, Công ty đã tiến hành các thủ tục cần thiết để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp, tính đến thời điểm ngày 31/12/2015 Công ty đã hoàn thành các thủ tục để chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang công ty cổ phần. Tại ngày 31/12/2015 Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, hoạt động cổ phần hóa Công ty chỉ ảnh hưởng đến khoản mục tài sản cố định, chi phí trả trước dài hạn và vốn góp của chủ sở hữu do: Đánh giá lại tài sản ngắn, dài hạn và cơ cấu lại tài sản cố định của Công ty.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phố Kiến Thiết, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, Công ty không có đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

#### 7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 526 người, (tại ngày 31/12/2014 là 529 người).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán. Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế cho các quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào, hoặc sau ngày 01/01/2015. Việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính có thể so sánh được của các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính này. Một số thông tin so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay. Xem chi tiết tại Thuyết minh số VII.4.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Năm tài chính kết thúc ngày 30/12/2015 là năm tài chính cuối cùng Công ty hoạt động dưới hình thức công ty TNHH một thành viên.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

**Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Theo đánh giá của Ban giám đốc Công ty, Công ty không có khoản nợ phải thu khó đòi nào cần phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

**3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Nhập trước xuất trước.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:** Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng sản lượng dở dang (giá trị đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu) nhân với (x) đơn giá dự toán.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2015, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

**4 Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**

a) **Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình**

**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Trong năm 2015, Nguyên giá TSCĐ HH được đánh giá lại do: Trong năm 2015 Công ty thực hiện các thủ tục để chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được chia thành 2 nhóm: Nhóm 1 phục vụ cho hoạt động công ích, nhóm 2 phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

**Nhóm TSCĐ hữu hình nhóm 1**

Nhà cửa, vật kiến trúc

**Số năm**

10-30 năm

**Nhóm TSCĐ hữu hình nhóm 2**

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc thiết bị

Phương tiện vận tải

Thiết bị quản lý

**Số năm**

15-23 năm

08-10 năm

07 - 09 năm

06 - 08 năm

***Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)***

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng lâu dài của chiều dài nền đường sắt thuộc các xã, phường, thị trấn trên cung đường thuộc phạm vi quản lý của Công ty. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình nêu trên.

***Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ***

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**5. Nguyên tắc kế toán thuế*****a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

***b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Tuy nhiên Công ty không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**c) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, bao gồm:

**Loại chi phí****Thời gian phân bổ**

Công cụ dụng cụ xuất dùng

50% cho mỗi năm

Lợi thế kinh doanh và Chênh lệch đánh giá lại công cụ dụng cụ phát sinh khi cổ phần hoá DNNN

Sẽ phân bổ khi Công ty chuyển sang công ty cổ phần

Riêng khoản chi phí trả trước dài hạn là giá trị Ray đường sắt mua từ Cộng hòa Áo, Công ty đã lắp đặt hệ thống đường sắt, nhưng chưa được Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam quyết toán. Công ty sẽ kết chuyển khoản chi phí này vào giá vốn khi Công ty quyết toán được với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay*****Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

***Chi phí đi vay được vốn hóa***

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Trong năm 2015 Công ty không phát sinh chi phí đi vay được vốn hóa.

**10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản cho thuê kho hàng ga Thạch Lỗi, cho thuê đường Ông nước qua cầu Việt Trì và cho Thuê biển Quảng cáo ở đầu cầu Việt Trì.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu*****a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản***

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam góp vốn.

***b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản***

Tài sản được đánh giá lại của Công ty bao gồm: TSCĐ hữu hình, vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang, công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận căn cứ: Quyết định số 2344/QĐ, ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng bộ Giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Quản lý đường sắt Vinh Phú thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

***c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu hoạt động công ích*

Doanh thu hoạt động sửa chữa, duy tu đường sắt được ghi nhận dựa trên cơ sở xác nhận của Ban quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt và Tổng công ty đường sắt Việt Nam về khối lượng công việc hoàn thành và đơn giá sửa chữa theo hợp đồng kinh tế đã ký kết giữa hai bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Doanh thu hoạt động ngoài công ích*

Doanh thu hoạt động ngoài công ích chủ yếu là doanh thu hợp đồng xây dựng. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận trong trường hợp chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Doanh thu hoạt động khác*

Thu nhập khác là khoản thu từ bán thanh lý tài sản; khoản thu từ tiền bồi thường thiệt hại.

### 13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

### 14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

### 15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	1.529.106.172	685.839.534
Tiền gửi ngân hàng	(i) 5.743.908.694	3.090.730.576
<b>Cộng</b>	<b>7.273.014.866</b>	<b>3.776.570.110</b>

(i) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 như sau:

	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì	1.804.678.532
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Việt Trì	3.861.021.128
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Phú Thọ	78.209.034
<b>Cộng</b>	<b>5.743.908.694</b>

**2. Phải thu khách hàng****2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty cổ phần Supe phát phát và Hóa chất Lâm Thao	5.104.656.099	3.768.908.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	11.121.003.904	20.841.888.881
Công ty cổ phần Xây dựng công trình Trường Lộ	3.775.628.214	-
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Yên Lào	8.275.878.135	-
Công ty cổ phần Viễn thông Đường sắt	2.250.562.000	2.250.562.000
Các khách hàng còn lại	5.965.242.499	3.365.563.024
<b>Cộng</b>	<b>36.492.970.851</b>	<b>30.226.921.905</b>

2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.2.2

**3. Trả trước cho người bán****3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Yên Lào	-	564.367.790
Công ty cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	300.000.000	-
Công ty cổ phần xây dựng Đức Anh	125.000.000	-
Công ty CP Xây dựng công trình công nghệ cao Thăng Long	172.860.000	-
Các khách hàng còn lại	127.765.818	17.216.000
<b>Cộng</b>	<b>725.625.818</b>	<b>581.583.790</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

3.2 *Trả trước cho người bán là bên liên quan:* Xem thuyết minh VII.2.24. **Phải thu khác**4.1 *Phải thu khác ngắn hạn*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa	494.495.454	-	-	-
Phải thu người lao động (tạm ứng)	85.900.000	-	141.800.000	-
Kinh phí công đoàn	48.140.521	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	85.384.670	-	137.796.550	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	52.657.250	-	7.782.284	-
Phải thu khác	2.493.848.774	-	2.586.937.618	-
<i>Dự thu lãi tiền gửi</i>	-	-	3.997.607	-
<i>Phải thu Ban QL dự án ĐS KV1 công trình 1856</i>	374.968.000	-	374.968.000	-
<i>Phải thu lại tiền bồi thường do gây ra tai nạn đường sắt</i>	216.627.918	-	216.627.918	-
<i>Chi phí VC, tái chế vật tư từ BQLDA2 đang chờ phê duyệt</i>	-	-	1.991.344.093	-
<i>Phải thu tiền thuê máy chèn Áo (i)</i>	950.290.156	-	-	-
<i>Tổng Công ty đường sắt Việt Nam (ii)</i>	951.962.700	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.260.426.669</b>	<b>-</b>	<b>2.874.316.452</b>	<b>-</b>

(i) : Phải thu tiền cho thuê máy chèn Áo năm 2015 của Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh (593.931.348 đồng) và Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải (356.358.808 đồng), tuy nhiên Công ty chưa hoàn thiện thủ tục cho thuê máy với hai khách hàng này.

(ii) : Phải thu chênh lệch giá ray Áo giữa giá mua của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và giá được Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam thanh toán

4.2 *Phải thu khác dài hạn khác*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ dài hạn	246.973.055	-	356.380.097	-
<b>Cộng</b>	<b>246.973.055</b>	<b>-</b>	<b>356.380.097</b>	<b>-</b>

5 **Nợ xấu**5.1 *Các khoản phải thu quá hạn nhưng chưa thu hồi được*

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</i>						
Ban QL dự án ĐS KV1 công trình 1856	374.968.000	-	374.968.000	374.968.000	-	374.968.000
Tiền bồi thường do gây ra tai nạn đường sắt	216.627.918	-	216.627.918	216.627.918	-	216.627.918
Công ty cổ phần viễn thông Đường sắt	2.250.562.000	-	2.250.562.000	2.250.562.000	-	2.250.562.000
<b>Cộng</b>	<b>2.842.157.918</b>	<b>-</b>	<b>2.842.157.918</b>	<b>2.842.157.918</b>	<b>-</b>	<b>2.842.157.918</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**

Công ty đã đánh giá các khoản nợ quá hạn với sự thận trọng phù hợp và nhận thấy các khoản nợ trên chủ yếu là các khoản nợ trong ngành Đường sắt do đó khả năng thu hồi được là rất cao. Vậy Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn nêu trên.

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.481.689.460	-	18.390.270.735	-
Công cụ, dụng cụ	3.122.989.282	-	2.816.397.986	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.774.782.415	-	31.888.472.927	-
<b>Cộng</b>	<b>44.379.461.157</b>	<b>-</b>	<b>53.095.141.648</b>	<b>-</b>

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có.

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có.

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 31/12/2014	415.128.287.000	24.773.249.000	7.221.331.000	786.404.000	447.909.271.000
Mua trong năm	-	542.727.000	-	139.500.000	682.227.000
Tăng từ nguồn kinh phí	22.798.278.000	-	-	-	22.798.278.000
Tăng khác (*)	6.445.985.297	29.324.202	261.976.000	-	6.737.285.499
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(642.089.000)	-	(642.089.000)
Giảm khác (*)	(434.107.902.000)	(21.752.975.202)	(914.426.000)	(247.911.000)	(457.023.214.202)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>10.264.648.297</b>	<b>3.592.325.000</b>	<b>5.926.792.000</b>	<b>677.993.000</b>	<b>20.461.758.297</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 31/12/2014	269.691.821.000	21.348.925.000	4.564.313.000	454.409.000	296.059.468.000
Khấu hao trong năm	24.698.327.569	526.861.478	438.715.817	68.665.375	25.732.570.239
Trong đó:					
Hao mòn	24.330.086.000	-	-	-	24.330.086.000
Khấu hao	368.241.569	526.861.478	438.715.817	68.665.375	1.402.484.239
Tăng khác (*)	4.906.668.192	30.708.002	122.436.000	-	5.059.812.194
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(513.671.200)	-	(513.671.200)
Giảm khác (*)	(292.373.881.000)	(19.975.692.343)	(1.462.303.250)	(228.248.130)	(314.040.124.723)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>6.922.935.761</b>	<b>1.930.802.137</b>	<b>3.149.490.367</b>	<b>294.826.245</b>	<b>12.298.054.510</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 31/12/2014	145.436.466.000	3.424.324.000	2.657.018.000	331.995.000	151.849.803.000
Tại ngày 31/12/2015	<b>3.341.712.536</b>	<b>1.661.522.863</b>	<b>2.777.301.633</b>	<b>383.166.755</b>	<b>8.163.703.787</b>

Trong đó:

(\*): Tăng khác, giảm khác do đánh giá lại khi cổ phần hóa và chuyển tài sản về Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

0 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

0 đồng





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**14. Phải trả khác****14.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2015	01/01/2015
Bảo hiểm y tế	-	15.245.922
Bảo hiểm thất nghiệp	53.934.000	-
Kinh phí công đoàn	-	22.434.881
Phải trả về cổ phần hóa	4.139.684.454	-
Phải trả, phải nộp khác	17.520.752.712	10.553.981.599
Trong đó:		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam:		
- Điều chuyển vật tư thu hồi	8.636.451.700	15.560.500
- Khấu hao máy móc dự án Pháp chưa trả	566.877.008	-
- Tiền thuê máy chèn Áo năm 2015	950.290.156	-
- Các khoản phải thu khác	1.092.714.362	8.211.805.763
Ngân sách nhà nước (liên quan đến vật tư thu hồi)	5.972.529.212	1.730.615.798
Các đối tượng khác	301.890.274	595.999.538
<b>Cộng</b>	<b>21.714.371.166</b>	<b>10.591.662.402</b>

**14.2 Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2015	01/01/2015
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	-	2.744.365.757
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.744.365.757</b>

(\*): Là khoản phải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về việc nhận nợ máy móc thiết bị mua từ nguồn vốn vay dự án ODA của Cộng hòa Pháp.

**15. Vay và nợ thuê tài chính****Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	01/01/2015		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Nam Việt Trì (i)	10.259.260.548	10.259.260.548	25.455.424.925	26.208.964.503	9.505.720.970	9.505.720.970
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- CN Phú Thọ (ii)	-	-	8.250.000.000	-	8.250.000.000	8.250.000.000
Bà Phạm Thị Hồng Vi (iii)	3.150.000.000	3.150.000.000	9.546.000.000	9.626.000.000	3.070.000.000	3.070.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.409.260.548</b>	<b>13.409.260.548</b>	<b>43.251.424.925</b>	<b>35.834.964.503</b>	<b>20.825.720.970</b>	<b>20.825.720.970</b>

**Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn**

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Việt Trì để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công xây lắp các công trình đường sắt của Công ty. Thời hạn vay 04 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VNĐ cộng với lãi suất biên, lãi suất biên được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ công trình sửa chữa đường sắt năm 2014, giá trị tài sản đảm bảo là 15.224.000.000 đồng.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Bưu Điện - Chi nhánh Phú Thọ để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công xây lắp các công trình đường sắt. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Hạn mức tín dụng là 10.900.000.000 đồng. Cấp tín dụng không có bảo đảm tài sản.
- (iii) Vay ngắn hạn bà Phạm Thị Hồng Vi theo hợp đồng số 640/HĐTD ngày 20/07/2013 với lãi suất khoản vay bằng lãi suất ngân hàng tại thời điểm vay. Thời hạn trả nợ là khi Công ty không có nhu cầu vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**16. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	31/12/2015	01/01/2015
Số dư đầu năm	2.452.565.641	492.933.390
Số trích trong năm	1.392.818.022	2.598.143.251
Số sử dụng trong năm	519.672.637	638.511.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.325.711.026</b>	<b>2.452.565.641</b>

**17. Vốn chủ sở hữu****17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	10.973.520.835	46.000.000	-	153.324.822	1.972.183.068	13.145.028.725
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.250.756.870	1.250.756.870
Tăng khác	-	260.000.000	-	-	-	260.000.000
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	-	-	-	-	(604.576.220)	(604.576.220)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(2.598.143.251)	(2.598.143.251)
Giảm khác	-	(46.000.000)	-	-	(20.220.467)	(66.220.467)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>10.973.520.835</b>	<b>260.000.000</b>	<b>-</b>	<b>153.324.822</b>	<b>-</b>	<b>11.386.845.657</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.392.818.022	1.392.818.022
Tăng khác (*)	3.862.798.271	-	3.862.798.271	-	-	7.725.596.542
Giảm vốn trong năm nay (**)	(24.785.780)	-	-	-	-	(24.785.780)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(1.392.818.022)	(1.392.818.022)
Giảm khác (***)	(2.515.743.326)	(260.000.000)	(3.862.798.271)	(153.324.822)	-	(6.791.866.419)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>12.295.790.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.295.790.000</b>

(\*) : Tăng khác trong năm nay là do đánh giá lại tài sản để cổ phần hóa Công ty.

(\*\*) : Giảm vốn trong năm nay là do chuyển phần vốn thực tế vượt vốn điều lệ về Công ty mẹ.

(\*\*\*) : Giảm vốn trong năm nay là do chuyển tài sản về Công ty mẹ khi thực hiện phân loại tài sản để cổ phần hóa.

**17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2015	31/12/2015
Vốn góp của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	6.270.850.000	10.973.520.835
Vốn góp của các cổ đông khác	6.024.940.000	-
<b>Cộng</b>	<b>12.295.790.000</b>	<b>10.973.520.835</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	10.973.520.835	10.973.520.835
+ Vốn góp tăng trong năm	3.862.798.271	-
+ Vốn góp giảm trong năm	(2.540.529.106)	-
+ Vốn góp cuối năm	<u>12.295.790.000</u>	<u>10.973.520.835</u>

**17.4 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu****Mục đích trích lập các quỹ**

*Quỹ đầu tư phát triển*: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

**17.5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Tăng trong năm do thực hiện đánh giá lại tài sản phục vụ mục đích cổ phần hóa Công ty	3.862.798.271	-
Giảm trong năm do chuyển chênh lệch đánh giá lại tài sản sang nguồn vốn Đầu tư của chủ sở hữu.	(3.862.798.271)	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	62.130.509.467	56.210.081.238
Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài công ích	52.541.447.943	38.065.620.818
Cộng	<u>114.671.957.410</u>	<u>94.275.702.056</u>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ công ích	59.753.878.134	54.337.106.292
Giá vốn của dịch vụ ngoài công ích	47.523.989.717	31.819.196.192
Cộng	<u>107.277.867.851</u>	<u>86.156.302.484</u>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	47.415.148	100.115.489
Cộng	<u>47.415.148</u>	<u>100.115.489</u>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vay	885.326.396	1.080.349.078
Cộng	<u>885.326.396</u>	<u>1.080.349.078</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu quản lý	430.934.577	511.147.552
Chi phí đồ dùng văn phòng	193.634.109	409.273.928
Chi phí khấu hao TSCĐ	573.004.533	578.110.000
Thuế, phí và lệ phí	82.356.452	187.393.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	925.228.484	836.150.291
Chi phí bằng tiền khác	2.347.901.994	2.770.686.675
<b>Cộng</b>	<b>4.553.060.149</b>	<b>5.292.762.425</b>

*Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp:* Không phát sinh.

**6. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	118.181.818	40.909.091
Thanh lý vật tư thu hồi (Chưa trừ chi phí)	5.924.639.208	79.447.238
Tiền phạt vi phạm đường sắt	34.364.443	104.124.545
Các khoản khác	18.173.946	32.607.524
<b>Cộng</b>	<b>6.095.359.415</b>	<b>257.088.398</b>

**7. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	128.417.800	-
Kết chuyển chi phí XDCB nhà Phúc Yên	-	94.767.060
Thanh lý vật tư thu hồi	5.924.639.208	60.627.991
Phạt, bồi thường liên quan đến vi phạm đường sắt	154.344.670	295.550.996
Các khoản bị phạt	8.670.566	34.266.889
Các khoản khác	82.147.333	1.170.351
<b>Cộng</b>	<b>6.298.219.577</b>	<b>486.383.287</b>

**8. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	407.439.978	366.351.799
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>407.439.978</b>	<b>366.351.799</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.800.258.000	1.617.108.669
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	51.741.899	48.126.782
Các khoản điều chỉnh tăng	51.741.899	48.126.782
<i>Các khoản phạt thuế</i>	8.670.566	5.055.782
<i>Chi phí khấu hao xe ô tô phần vượt quá 1,6 tỷ</i>	43.071.333	43.071.000
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	1.851.999.899	1.665.235.451
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.851.999.899	1.665.235.451
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	407.439.978	366.351.799

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.661.979.807	27.385.126.740
Chi phí nhân công	55.047.296.749	51.090.255.795
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.401.035.239	2.008.267.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.852.006.611	1.961.571.804
Chi phí khác bằng tiền	16.883.339.215	16.088.901.822
Cộng	111.845.657.621	98.534.123.161

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:*

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng, phụ cấp đã trả	925.103.946	642.889.618
Lương, thưởng, phụ cấp chưa trả	329.745.077	194.474.382
<b>Cộng</b>	<b>1.254.849.023</b>	<b>837.364.000</b>

*Giao dịch với các cá nhân có liên quan như sau:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị
Bà Phạm Thị Hồng Vi	Vợ Chủ tịch Công ty	Cho Công ty vay	9.546.000.000
		Trả nợ vay	9.626.000.000

*Số dư với các cá nhân có liên quan như sau:*

Vay ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
Bà Phạm Thị Hồng Vi	3.070.000.000	3.150.000.000

**2.2 Các bên liên quan khác***- Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 2	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Hải	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Yên Lào	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Thái	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Ninh	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Xí nghiệp vật tư Đường sắt Thanh Hóa	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Xí nghiệp Vận dụng toa xe hàng Hà Nội - Công ty vận tải hành khách Đường sắt Hà Nội	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty vận tải hành khách Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh vận tải Đường sắt Yên Bái	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty

*- Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:*

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	64.821.386.252
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Điều chuyển vật tư thu hồi	8.620.891.200
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Chênh lệch Ray Áo	951.962.700
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Các khoản phải trả khác	1.092.714.362
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Hải	Cung cấp dịch vụ	693.220.827
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Hải	Mua dịch vụ	19.505.455
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Yên Lào	Cung cấp dịch vụ	9.852.001.491
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Thái	Cung cấp dịch vụ	2.935.922.789
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Thái	Mua dịch vụ	368.704.699



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Xí nghiệp KD DV & TCCG - Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Thái	Cung cấp dịch vụ	215.002.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Ninh	Cung cấp dịch vụ	1.238.601.251
Công ty TNHH MTV Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	Mua vật tư	462.704.213
Xí nghiệp vật tư Đường sắt Thanh Hóa	Mua vật tư	1.013.654.976
Xí nghiệp Vận dụng toa xe hàng Hà Nội - Công ty vận tải hành khách Đường sắt Hà Nội	Mua vật tư	561.000.000
Công ty vận tải hành khách Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh vận tải Đường sắt Yên Bái	Mua vật tư	135.000.000

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

Nợ phải thu	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	11.121.003.904	20.841.888.881
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam (Chênh lệch ray Áo)	951.962.700	-
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 2	-	1.991.344.093
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	374.968.000	374.968.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Hải	743.160.755	-
Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ - Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Hải	-	91.492.200
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Yên Lào	8.275.878.135	564.367.790
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Thái	823.939.899	-
Xí nghiệp KD DV & TCCG - Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Thái	215.002.000	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Ninh	1.238.601.251	367.020.869
Xí nghiệp vật tư Đường sắt Thanh Hóa	-	473.914.751
<b>Cộng</b>	<b>23.744.516.644</b>	<b>24.704.996.584</b>

Nợ phải trả	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	38.856.769.002	26.749.123.892
<i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i>	<i>27.610.435.776</i>	<i>15.777.391.872</i>
<i>Điều chuyển vật tư thu hồi</i>	<i>8.636.451.700</i>	<i>15.560.500</i>
<i>Khấu hao và giá trị còn lại của máy Pháp</i>	<i>566.877.008</i>	<i>2.744.365.757</i>
<i>Tiền thuê máy chèn Áo năm 2015</i>	<i>950.290.156</i>	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>1.092.714.362</i>	<i>8.211.805.763</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Thái	-	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Yên Lào	-	1.907.652.358
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Hải	-	21.456.000
Xí nghiệp Vận dụng toa xe hàng Hà Nội - Công ty vận tải hành khách Đường sắt Hà Nội	-	101.200.000
Công ty TNHH MTV Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	1.347.798.213	2.327.225.959
<b>Cộng</b>	<b>67.815.002.991</b>	<b>48.884.050.081</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

**4. Thay đổi chính sách kế toán**

Năm 2015, Công ty lập và trình bày BCTC theo các qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 200/2014/TT - BTC, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trên BCKT năm trước	Số phân loại lại	Chênh lệch
<b>A. Bảng cân đối kế toán</b>				
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.732.516.452	2.874.316.452	141.800.000
Tài sản ngắn hạn khác	155	498.180.097	-	(498.180.097)
Phải thu dài hạn khác	216	-	356.380.097	356.380.097
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	8.211.805.763	-	(8.211.805.763)
Phải trả ngắn hạn khác	319	2.379.856.639	10.591.662.402	8.211.805.763
Phải trả dài hạn nội bộ	335	2.744.365.757	-	(2.744.365.757)
Phải trả dài hạn khác	337	-	2.744.365.757	2.744.365.757

Lập, ngày 11 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Trần Văn Dự

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Tạo

Giám đốc



Trần Như Thắng